

第3課:上・下・中・外・右・工・左・前・後・午・門・間・東・西・南・北						
1	上	うえ あ・がる あ・げる のぼ・る	上	(が)上がる	(を)上げる	上る
			うえ	<u>あ</u> がる	<u>あ</u> げる	<u>の</u> ぼる
			trên	(được) tăng lên, nâng lên	giơ (tay), nâng lên	leo lên
THƯỢNG trên	ジョウ ショウ シャン	屋上	上手(な)			
			<u>お</u> じょう	<u>じ</u> ょうず		
			tầng thượng	giỏi		
2	下	した へ くだ お	下	下手	下着	(を)下げる
			<u>し</u> た	<u>へ</u> た	<u>し</u> たぎ	<u>さ</u> げる
			phía dưới	kém, dở	đồ lót	hạ xuống
HẠ dưới	カ ゲ					(が)下がる
						<u>さ</u> がる
						giảm đi, hạ xuống
3	中	なか うち	中	田中さん		
			<u>な</u> か	<u>た</u> なかさん		
			bên trong	Họ Tanaka		
TRUNG giữa	チュウ ジュウ	中国	一日中			
			<u>ち</u> ゅうごく	<u>い</u> ちに <u>ち</u> じゅう		
			Trung Quốc	suốt 1 ngày		
4	外	そと はず・す	外	外す		
			<u>そ</u> と	<u>は</u> ずす		
			bên ngoài	rời ra, rời khỏi		
NGOẠI bên ngoài	ガイ ゲ	外国	外国語	海外		
			<u>が</u> いこく	<u>が</u> いこご	<u>か</u> い <u>が</u> い	
			nước ngoài	tiếng nước ngoài	nước ngoài, hải ngoại	
5	右	みぎ	右	右手	右足	
			みぎ	<u>み</u> ぎて	<u>み</u> ぎあし	
			bên phải	tay phải	chân phải	
HỮU phải	ウ ユウ					



6	工 CÔNG công trường	コウ ク グ	工事		
			<u>こうじ</u>		
			công trường		
7	左	ひだり	左	左手	左足
			<u>ひだり</u>	<u>ひだり</u> て	<u>ひだり</u> あし
			bên trái	tay trái	chân trái
	TẢ bên trái	サ	左右		
			<u>さゆう</u>		
			trái phải		
8	前	まえ	前	駅前	
			<u>まえ</u>	えき <u>まえ</u>	
			phía trước	trước nhà ga	
	TIỀN trước	ゼン			
9	後	あと し	後	後で	後ろ
			<u>あと</u>	<u>あと</u> で	<u>し</u> ろ
			sau	sau ~	phía sau, đằng sau
	HẬU sau	ゴ コウ	~後		
			<u>ご</u>		
10	午	うま	午年		
			<u>うま</u> どし		
			tuổi Ngựa		
NGỌ chi ngọ	ゴ	午後	午前	正午	
		<u>ごご</u>	<u>ごぜん</u>	しょう <u>ご</u>	
		buổi chiều	buổi sáng	chính ngọ	
11	門	と かど			
MÔN cửa	モン	門			
		<u>もん</u>			
		cánh cổng			



12	間	あいだ ま あい	間	間に合う	仲間
			<u>あいだ</u>	<u>まにあう</u>	なかま
			ở giữa	kip	bạn, bạn bè, đồng nghiệp
	GIAN giữa	カン ケン	時間	人間	
<u>じかん</u>			<u>にんげん</u>		
thời gian			nhân loại, con người, thể gian		
13	東	ひがし	東	東口	
			<u>ひがし</u>	<u>ひがしぐち</u>	
			hướng Đông	cửa phía Đông	
	ĐÔNG hướng đông	ゴ コウ	東京	東北	
<u>とうきょう</u>			<u>とうほく</u>		
(Thủ đô) Tokyo			hướng Đông Bắc		
14	西	にし	西	西口	
			<u>にし</u>	<u>にしぐち</u>	
			hướng Tây	cửa phía Tây	
	TÂY hướng Tây	セイ、サイ	西方	西北	
<u>せいほう</u>			<u>せいほく</u>		
hướng Tây, phương Tây			hướng Tây Bắc		
15	南	みなみ	南	南口	
			<u>みなみ</u>	<u>みなみぐち</u>	
			Phía Nam	Cửa phía Nam	
	NAM hướng Nam	ナン	南北	越南	
<u>なんぼく</u>			えつなん / ベトナム		
Nam Bắc			Việt Nam		
16	北	きた	北	北口	
			<u>きた</u>	<u>きたぐち</u>	
			hướng Bắc	cửa phía Bắc	
	BẮC hướng Bắc	ホク	南北	北海道	
<u>なんぼく</u>			<u>ほっかいどう</u>		
Bắc Nam			Hokkaido		